

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

50
CỔ
TV
KH
P
Đ
V
Đ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Lan	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2025)
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Công	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Bùi Tuấn Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 0302 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.560.867.302	909.911.572.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	70.201.738.540	177.513.572.081
1. Tiền	111		45.201.738.540	57.513.572.081
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	151.600.000.000	138.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		151.600.000.000	138.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.754.265.973	563.523.313.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	460.749.235.031	549.991.608.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	94.030.980.836	16.337.451.268
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	52.850.740.882	29.070.944.299
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(31.876.690.776)	(31.876.690.776)
IV. Hàng tồn kho	140	10	90.848.673.202	23.983.748.794
1. Hàng tồn kho	141		98.443.405.675	32.286.054.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.594.732.473)	(8.302.305.273)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.156.189.587	6.290.938.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		439.886.233	163.942.562
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.716.303.354	5.328.906.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	798.089.954
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		547.358.074.054	554.562.129.162
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.253.437.119	2.221.405.159
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.253.437.119	2.221.405.159
II. Tài sản cố định	220		25.378.502.668	30.267.325.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.631.251.693	28.466.088.960
- Nguyên giá	222		138.489.360.626	140.671.147.471
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.858.108.933)	(112.205.058.511)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.747.250.975	1.801.236.167
- Nguyên giá	228		4.435.520.468	4.435.520.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.688.269.493)	(2.634.284.301)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	59.251.914.024	61.682.560.758
- Nguyên giá	231		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(92.624.174.661)	(90.193.527.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		379.918.725	379.918.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		379.918.725	379.918.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		458.738.300.006	458.738.300.006
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	458.738.300.006	458.738.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.356.001.512	1.272.619.387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.356.001.512	1.272.619.387
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.442.918.941.356	1.464.473.701.918

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		526.818.491.996	555.830.617.674
I. Nợ ngắn hạn	310		525.201.541.816	552.491.424.859
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	243.406.924.368	202.057.215.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.199.224.675	6.174.818.116
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.275.597.101	1.088.076.908
4. Phải trả người lao động	314		9.027.842.475	9.289.300.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.461.253.508	10.886.732.605
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	6.318.397.949	21.066.632.651
7. Vay ngắn hạn	320	19	245.965.343.505	301.851.460.731
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		546.958.235	77.187.494
II. Nợ dài hạn	330		1.616.950.180	3.339.192.815
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	1.616.950.180	3.339.192.815
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		916.100.449.360	908.643.084.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	916.100.449.360	908.643.084.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.736.297.654	6.278.932.538
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.278.932.538	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		8.457.365.116	6.278.932.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.442.918.941.356	1.464.473.701.918

Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem


Ngày 29 tháng 8 năm 2025


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	715.142.736.566	763.208.832.177
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		715.142.736.566	763.208.832.177
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	708.109.845.227	730.553.412.804
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.032.891.339	32.655.419.373
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	36.399.615.193	22.664.792.506
6. Chi phí tài chính	22	28	2.816.742.089	651.981.950
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.246.549.314	929.620.438
7. Chi phí bán hàng	25	25	2.956.281.175	19.002.915.356
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.982.886.677	30.008.299.381
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.676.596.591	5.657.015.192
10. Thu nhập khác	31		2.854.648.113	2.265.117.303
11. Chi phí khác	32		1.073.379.588	758.400.853
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.781.268.525	1.506.716.450
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.457.865.116	7.163.731.642
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	500.000	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.457.365.116	7.163.731.642


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	8.457.865.116	7.163.731.642
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.641.142.122	7.121.327.709
Các khoản dự phòng	03	(2.429.815.435)	(14.096.313.617)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(107.926.787)	301.537.700
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(35.235.010.701)	(18.907.338.856)
Chi phí lãi vay	06	1.246.549.314	929.620.438
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(21.427.196.371)	(17.487.434.984)
Giảm các khoản phải thu	09	14.605.436.349	270.112.619.403
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(66.157.351.608)	60.039.183.440
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	27.510.406.787	(44.146.358.339)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(359.325.796)	6.374.069.101
Tiền lãi vay đã trả	14	(702.709.965)	(779.954.585)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.000)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	200.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(516.366.033)	(448.960.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(47.047.606.637)	273.863.164.036
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(131.741.536)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(163.000.000.000)	(110.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	150.000.000.000	80.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(3.000.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.455.605.321	4.332.312.540
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.544.394.679)	(28.799.428.996)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	245.965.343.505	239.982.024.974
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(301.851.460.731)	(592.834.282.161)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(157.451.976)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.886.117.226)	(353.009.709.163)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(107.478.118.542)	(107.945.974.123)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	177.513.572.081	191.725.672.290
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	166.285.001	152.948.981
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	70.201.738.540	83.932.647.148


Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


Trần Văn Trình
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 06 tháng 6 năm 2024 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 64 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường; và
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Tổng Công ty DMC – Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan	Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem – Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp	Tầng 12 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem – Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật	Tầng 6 tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty PVChem – Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hồ Chí Minh	100%	100%	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
Công ty TNHH PVChem - CS	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61%	30,00%	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (đối với hoạt động thương mại) hoặc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (đối với hoạt động cung cấp dịch vụ). Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 27 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng	5 - 25
Quyền sử dụng đất	40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.312.029.676	763.441.371
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.889.708.864	56.750.130.710
Các khoản tương đương tiền (i)	25.000.000.000	120.000.000.000
	70.201.738.540	177.513.572.081

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (bên liên quan) có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	151.600.000.000	138.600.000.000
	151.600.000.000	138.600.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các tổ chức tín dụng trong nước với lãi suất từ 3,4%/năm đến 5,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: lãi suất từ 4,2%/năm đến 6,2%/năm).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 8.600.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (tên cũ là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	244.642.172.038	332.274.772.064
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	96.386.239.289	66.292.423.186
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	33.444.365.482	37.326.434.019
Công ty TNHH PVChem-CS	3.125.604.407	28.315.423.523
Các khoản phải thu khách hàng khác	83.150.853.815	85.782.555.668
	460.749.235.031	549.991.608.460

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	178.233.348.801	189.498.701.611
--	-----------------	-----------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam	74.642.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	2.005.169.290	2.005.169.290
Công ty TNHH Trường Thịnh	1.782.116.825	1.782.116.825
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	828.174.768	-
Khác	6.002.245.481	3.778.890.681
	94.030.980.836	16.337.451.268

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	9.926.674.472	10.754.849.240
---	---------------	----------------

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về lợi nhuận được chia	39.963.560.871	11.489.875.205
- Phải thu lãi tiền gửi	2.808.072.336	3.824.025.551
- Tạm ứng	1.115.846.159	1.498.203.039
- Ký cược, ký quỹ	985.945.676	861.065.286
- Phải thu khác	7.977.315.840	11.397.775.218
	52.850.740.882	29.070.944.299

b) Phải thu dài hạn khác

- Ký cược, ký quỹ	2.248.624.460	2.216.592.500
- Phải thu khác	4.812.659	4.812.659
	2.253.437.119	2.221.405.159

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	48.895.535.033	23.132.317.699
--	----------------	----------------

9. NỢ XẤU

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số cuối kỳ VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số đầu kỳ VND
				Dự phòng			Dự phòng
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	6.209.044.462	-	(6.209.044.462)	6.209.044.462	-	(6.209.044.462)
Công ty TNHH Xuất khẩu Bao bì nhựa	> 3 năm	2.838.995.257	-	(2.838.995.257)	2.838.995.257	-	(2.838.995.257)
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	> 3 năm	2.737.079.920	-	(2.737.079.920)	2.737.079.920	-	(2.737.079.920)
Công ty Cổ phần Minh Xuân	> 3 năm	1.745.273.640	-	(1.745.273.640)	1.745.273.640	-	(1.745.273.640)
Các đối tượng khác	> 3 năm	4.606.898.329	-	(4.606.898.329)	4.606.898.329	-	(4.606.898.329)
Ứng trước khó có khả năng thu hồi							
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	> 3 năm	8.771.274.472	-	(8.771.274.472)	8.771.274.472	-	(8.771.274.472)
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	> 3 năm	2.005.169.290	-	(2.005.169.290)	2.005.169.290	-	(2.005.169.290)
Công ty TNHH Trường Thịnh	> 3 năm	1.782.116.825	-	(1.782.116.825)	1.782.116.825	-	(1.782.116.825)
Các đối tượng khác	> 3 năm	1.180.838.581	-	(1.180.838.581)	1.180.838.581	-	(1.180.838.581)
		31.876.690.776	-	(31.876.690.776)	31.876.690.776	-	(31.876.690.776)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	68.382.595.500	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.699.544.445	-	7.359.168.288	-
Hàng hoá	19.417.835.330	(7.594.732.473)	24.455.170.579	(8.302.305.273)
Hàng gửi bán	943.430.400	-	471.715.200	-
	98.443.405.675	(7.594.732.473)	32.286.054.067	(8.302.305.273)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 707.572.800 VND (kỳ trước: hoàn nhập 15.524.609.617 VND) do một số hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được bán cho khách hàng trong kỳ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	27.685.446.013	100.433.714.239	3.091.948.711	9.419.038.508	41.000.000	140.671.147.471
Thanh lý	-	(847.902.481)	(1.333.884.364)	-	-	(2.181.786.845)
Số dư cuối kỳ	27.685.446.013	99.585.811.758	1.758.064.347	9.419.038.508	41.000.000	138.489.360.626
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	22.583.707.801	79.237.094.280	1.978.805.750	8.364.450.680	41.000.000	112.205.058.511
Khấu hao trong kỳ	233.706.276	3.746.802.920	15.960.000	160.041.000	-	4.156.510.196
Thanh lý	-	(847.902.481)	(655.557.293)	-	-	(1.503.459.774)
Số dư cuối kỳ	22.817.414.077	82.135.994.719	1.339.208.457	8.524.491.680	41.000.000	114.858.108.933
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>5.101.738.212</u>	<u>21.196.619.959</u>	<u>1.113.142.961</u>	<u>1.054.587.828</u>	<u>-</u>	<u>28.466.088.960</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.868.031.936</u>	<u>17.449.817.039</u>	<u>418.855.890</u>	<u>894.546.828</u>	<u>-</u>	<u>23.631.251.693</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 37.722.883.727 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 36.305.141.481 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
Số dư cuối kỳ	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.131.959.419	1.502.324.882	2.634.284.301
Khấu hao trong kỳ	53.985.192	-	53.985.192
Số dư cuối kỳ	1.185.944.611	1.502.324.882	2.688.269.493
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.801.236.167	-	1.801.236.167
Tại ngày cuối kỳ	1.747.250.975	-	1.747.250.975

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.502.324.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.502.324.882 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	82.257.523.642	7.936.004.285	90.193.527.927
Trích khấu hao trong kỳ	2.122.427.346	308.219.388	2.430.646.734
Số dư cuối kỳ	84.379.950.988	8.244.223.673	92.624.174.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	44.961.014.019	16.721.546.739	61.682.560.758
Tại ngày cuối kỳ	42.838.586.673	16.413.327.351	59.251.914.024

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý(*)	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	458.738.300.006	458.738.300.006	-458.738.300.006	458.738.300.006		-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam (ii)	63.338.300.006	63.338.300.006	- 63.338.300.006	63.338.300.006		-
+ Công ty TNHH PVChem – Tech (ii)	70.000.000.000	70.000.000.000	- 70.000.000.000	70.000.000.000		-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000	- 60.000.000.000	60.000.000.000		-
+ Công ty TNHH PVChem – CS (ii)	125.000.000.000	125.000.000.000	-125.000.000.000	125.000.000.000		-
+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí (ii)	120.000.000.000	120.000.000.000	-120.000.000.000	120.000.000.000		-
+ Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (i)	20.400.000.000	20.400.000.000	- 20.400.000.000	20.400.000.000		-
- Đầu tư vào công ty liên doanh	12.769.655.880	- (12.769.655.880)	12.769.655.880	- (12.769.655.880)		
+ Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (iii)	12.769.655.880	- (12.769.655.880)	12.769.655.880	- (12.769.655.880)		
	471.507.955.886	458.738.300.006	(12.769.655.880)	471.507.955.886	458.738.300.006	(12.769.655.880)

(*) Đối với các công ty con, công ty liên doanh của Tổng Công ty chưa phải là công ty niêm yết:

- (i) Đối với Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam, là công ty có cổ phiếu đang giao dịch trên sàn chứng khoán nhưng chưa phải là công ty niêm yết, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý dựa trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán có thể xác định một cách đáng tin cậy, trong trường hợp không xác định được thông tin đáng tin cậy, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá trị khoản đầu tư trừ đi dự phòng trích lập theo quy định hiện hành.
- (ii) Các công ty con, công ty liên doanh còn lại của Tổng Công ty, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá trị khoản đầu tư trừ đi dự phòng trích lập theo quy định hiện hành.
- (iii) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS tại Lào. Tại ngày báo cáo, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

Chi tiết các giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên doanh được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số 31.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - CS	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí DMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá trị/ Số có khả năng trả nợ		
Vinomig Singapore Pte. Ltd.	59.900.880.000	22.847.959.710
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	44.806.322.880	46.073.573.712
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	39.526.835.252	38.697.943.988
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	39.154.835.698	27.407.949.736
Các đối tượng khác	60.018.050.538	67.029.788.776
	243.406.924.368	202.057.215.922
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	109.418.066.144	90.714.477.811

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	592.476.362	18.426.233.347	18.410.683.623	608.026.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	500.000	500.000	-
Thuế nhập khẩu	-	600.692.390	600.692.390	-
Thuế thu nhập cá nhân	480.493.870	2.584.261.310	2.397.184.165	667.571.015
Thuế, phí phải nộp khác	15.106.676	142.944.638	158.051.314	-
	1.088.076.908	21.754.631.685	21.567.111.492	1.275.597.101

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	6.073.098.832	3.145.125.991
Lãi vay phải trả	584.657.750	40.818.401
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	29.415.550	2.052.033.492
Các khoản trích trước khác	2.774.081.376	5.648.754.721
	9.461.253.508	10.886.732.605

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.374.429.689	1.374.429.689
Kinh phí công đoàn	182.777.908	65.633.429
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.761.190.352	19.626.569.533
	6.318.397.949	21.066.632.651

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	3.709.530.512	18.414.871.587
--	---------------	----------------

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (VND) (i)	258.216.005.061	73.791.089.560	258.216.005.061	73.791.089.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (VND) (ii)	43.635.455.670	172.174.253.945	43.635.455.670	172.174.253.945
	301.851.460.731	245.965.343.505	301.851.460.731	245.965.343.505

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch số 3 theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2024/2436791/HĐTDHM ngày 30 tháng 10 năm 2024 với hạn mức 500 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng công ty, được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng BIDV và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay giao động từ 120 ngày đến 270 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ từ 5,3%/năm đến 5,9%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: từ 4,8%/năm đến 5,2%/năm).
- (ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 24 tháng 02 năm 2025 với hạn mức 200 tỷ VND được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay đảm bảo bởi quyền và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ toàn bộ các hợp đồng kinh doanh thương mại thuộc sở hữu của Tổng Công ty, được hình thành một phần hoặc toàn bộ từ vốn vay Ngân hàng và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay giao động từ 175 ngày đến 270 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong kỳ từ 5%/năm đến 6%/năm (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: từ 6,8%/năm đến 7%/năm).

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.483.551.585	1.855.641.230	3.339.192.815
Hoàn nhập	(1.483.551.585)	-	(1.483.551.585)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(238.691.050)	(238.691.050)
Số dư cuối kỳ	-	1.616.950.180	1.616.950.180

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.006.368.611	908.370.520.317
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.163.731.642	7.163.731.642
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.134.700.831)	(1.134.700.831)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.871.667.780)	(4.871.667.780)
Số dư cuối kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	7.163.731.642	909.527.883.348
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.278.932.538	908.643.084.244
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.457.365.116	8.457.365.116
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	13.736.297.654	916.100.449.360

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 439/NQ-PVChem ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các đối tượng khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ ("USD")	239.233,56	304.228,37

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng	648.290.530.019	712.310.541.328
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.852.206.547	50.898.290.849
	715.142.736.566	763.208.832.177

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 31)

299.727.490.676 370.649.825.354

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	639.382.824.793	696.645.734.903
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.434.593.234	49.432.287.518
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(707.572.800)	(15.524.609.617)
	708.109.845.227	730.553.412.804

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	16.544.214.745	14.476.541.448
Chi phí khấu hao	64.485.090	55.658.997
Chi phí dự phòng	-	(45.304.000)
Chi phí thuê nhà	2.768.608.032	3.130.959.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.605.840.670	5.582.868.303
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.999.738.140	6.807.574.825
	30.982.886.677	30.008.299.381
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	-	1.334.550.548
Chi phí khấu hao	302.380.339	377.835.293
Chi phí vận chuyển	47.650.431	12.022.525.633
Chi phí thuê kho	104.042.400	787.008.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.800.529	2.762.091.445
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.375.407.476	1.718.903.906
	2.956.281.175	19.002.915.356

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	18.698.458.514	19.803.322.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.641.142.122	7.121.327.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.163.122.377	66.587.078.231
Chi phí khác bằng tiền	13.658.613.110	23.590.046.047
	139.161.336.123	117.101.774.918

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.917.571.064	4.756.878.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.995.766.708	14.150.460.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	486.277.421	1.464.415.568
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.293.038.082
	36.399.615.193	22.664.792.506
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	32.585.687.430	15.076.004.081

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.246.549.314	929.620.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.670.235	232.761.512
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.026.400.000)
Chi phí tài chính khác	1.548.522.540	1.516.000.000
	2.816.742.089	651.981.950

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	500.000	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	500.000	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.457.865.116	7.163.731.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(29.995.766.708)	(14.150.460.000)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.115.631.793	5.279.105.908
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(20.422.269.799)	(1.707.622.450)
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do chưa có cơ sở chắc chắn về khả năng ghi nhận được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	6.045.152.145	6.045.152.145
Trên 1 năm đến 5 năm	19.426.781.186	20.135.873.188
Trên 5 năm	138.578.312.302	140.858.762.754
	164.050.245.633	167.039.788.087

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	5.231.967.094	5.104.358.140
Trên 1 năm đến 5 năm	4.187.423.093	6.934.205.817
	9.419.390.186	12.038.563.957

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty con
Công ty TNHH PVChem - CS	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Công ty con

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng	299.727.490.676	370.649.825.354
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	176.472.859.460	162.919.792.762
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	49.461.585.080	47.013.715.260
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	73.793.046.136	160.716.317.332
Mua hàng	291.929.184.609	197.763.772.181
Công ty Cổ Phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	141.743.993.738	105.865.924.142
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	70.665.018.860	69.509.166.553
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	79.520.172.011	22.388.681.486
Góp vốn	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	-	2.000.000.000
Công ty TNHH PVChem - CS	-	1.000.000.000
Lãi tiền gửi	2.589.920.722	925.544.081
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.589.920.722	925.544.081
Chia cổ tức	-	1.753.882.800
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	1.753.882.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.995.766.708	14.150.460.000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	12.750.000.000	13.742.460.000
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam	12.661.790.264	408.000.000
Công ty TNHH PVChem - CS	3.070.693.615	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	971.355.055	-
Thu nhập khác	880.116.001	151.889.615
Công ty TNHH PVChem - Tech	678.846.751	151.889.615
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	201.269.250	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu ngắn hạn	178.047.114.681	188.964.603.923
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	6.555.022.912	4.198.081.753
Công ty TNHH PVChem - CS	3.125.604.407	28.315.423.523
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	1.390.714.451	1.022.237.066
Công ty TNHH PVChem - Tech	732.593.237	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	96.386.239.289	66.292.423.186
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	33.444.365.482	37.326.434.019
Các công ty liên quan khác	36.412.574.903	51.810.004.376
Trả trước cho người bán	9.926.674.472	10.754.849.240
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS (DMC - VTS)	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	1.155.400.000	1.155.400.000
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	828.174.768
Phải thu khác ngắn hạn khác	48.895.535.033	23.132.317.699
Công ty con		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	22.461.966.827	9.800.176.563
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	12.750.000.000	-
Công ty TNHH PVChem - CS	3.238.311.215	1.974.944.542
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	2.926.915.856	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	971.355.055	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	813.058.511	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	2.996.179.714	-
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	1.667.542.369	1.020.739.356
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.070.205.486	1.070.441.440
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	9.266.015.798
Các khoản phải trả	109.418.066.144	90.714.477.811
Công ty con		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	39.154.835.698	27.407.949.736
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	20.886.324.547	7.726.057.092
Công ty TNHH PVChem - Tech	7.808.815.905	4.914.296.013
Công ty TNHH PVChem - CS	1.819.388.160	3.830.229.600
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	60.000.591	45.336.856
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	39.526.835.252	38.697.943.988
Các công ty liên quan khác	161.865.991	8.092.664.526

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước	9.199.224.675	6.174.818.116
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.600.000.000	3.600.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật	2.291.644.747	-
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	1.927.214.900
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.380.365.028	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	635.613.713
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	-	11.989.503
Phải trả khác	3.709.530.512	18.414.871.587
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	2.996.179.714	9.266.015.798
Các công ty liên quan khác	713.350.798	9.148.855.789

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	693.051.640	434.645.720
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	675.118.324	529.074.991
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	1.163.317.225	724.263.040
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	420.000.000	324.280.533
Thành viên khác trong Ban điều hành	1.144.858.109	1.334.805.032
Ban Kiểm toán nội bộ	599.987.878	437.780.300
	4.696.333.176	3.784.849.616



Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Theo Giấy Ủy quyền số 848/GUQ – PVChem

Ngày 29 tháng 8 năm 2025